

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NĂM 2022

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2022

1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường

Tên trường

Trường Đại học Thương mại (tên tiếng Anh: Thuongmai University, tên giao dịch quốc tế viết tắt: TMU) là trường đại học công lập trực thuộc hệ thống giáo dục quốc dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trường Đại học Thương mại được thành lập vào năm 1960, tiền thân là Trường Thương nghiệp Trung ương. Năm 1979, Trường được đổi tên thành Trường Đại học Thương nghiệp và từ năm 1994 thành Trường Đại học Thương mại. Năm 1987, Trường bắt đầu làm nhiệm vụ đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ từ năm 1994.

Tầm nhìn và sứ mạng của Trường

Xây dựng và phát triển Trường Đại học Thương mại trở thành trường đại học đa ngành có uy tín trong khu vực và trên thế giới; một cơ sở giáo dục có chất lượng và không ngừng được cải tiến với phương pháp đào tạo tiên tiến, liên tục được đổi mới và hoàn thiện; một trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung ứng dịch vụ đào tạo chất lượng cao về kinh tế, kinh doanh và quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch, dịch vụ; một trung tâm văn hoá nhằm cung cấp cho xã hội những cán bộ có trình độ đại học, sau đại học đủ phẩm chất chính trị, đạo đức, văn hoá và năng lực nghề nghiệp có khả năng thích ứng với điều kiện môi trường đang thay đổi và đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước.

Địa chỉ các trụ sở của Trường

Trường Đại học Thương mại có cơ sở chính tại số 79 Đường Hồ Tùng Mậu, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích hơn 37.000m². Từ năm 2016, Trường phát triển thêm cơ sở Hà Nam, có địa chỉ tại đường Lý Thường Kiệt, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, diện tích 43.690 m².

Địa chỉ cổng thông tin điện tử: <http://www.tmu.edu.vn>

<http://www.saudaihoc.tmu.edu.vn>

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án

Số chuyên ngành đào tạo: 6

Tổng số thạc sĩ hiện đang đào tạo: 1089

TT	Tên ngành/ CTĐT	Mã ngành	Quy mô tuyển sinh trung bình hàng năm	Tổng số thạc sĩ đang đào tạo
1	Quản trị kinh doanh	8340101	120	282
2	Quản trị nhân lực	8340404	50	42
3	Quản lý kinh tế	8310110	250	295
4	Kinh doanh thương mại (gồm 2 chuyên ngành: Kinh doanh thương mại và Marketing thương mại)	8340121	50	31
5	Kế toán	8340301	60	111
6	Tài chính – Ngân hàng	8340201	120	328
	Tổng		650	1089

2. Các nội dung cụ thể của đề án

2.1. Mục tiêu và hình thức đào tạo

2.1.1 Mục tiêu đào tạo: Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc 2 nhóm chương trình đào tạo: định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng.

- Chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, lý thuyết khoa học, thử nghiệm kiến thức mới vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn; có khả năng thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực ngành đào tạo; có thể tiếp tục học tập ở trình độ tiến sĩ.

- Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể tiếp tục học tập ở trình độ tiến sĩ.

2.1.2 Hình thức đào tạo: Chính quy và Vừa làm vừa học

2.2. Các ngành/CTĐT tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến

STT	Tên ngành/CTĐT	Mã số	Chỉ tiêu dự kiến
1	Quản trị kinh doanh	8340101	235
2	Quản trị nhân lực	8340404	50
3	Quản lý kinh tế	8310110	310
4	Kinh doanh thương mại (gồm 2 chuyên	8340121	90

	ngành: Kinh doanh thương mại và Marketing thương mại)		
5	Kế toán	8340301	80
6	Tài chính – Ngân hàng	8340201	245

2.3. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ theo hình thức chính quy là 1,5 năm (18 tháng), theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học là 2,0 năm (24 tháng), bao gồm cả thời gian học các học phần và thời gian viết, bảo vệ đề án tốt nghiệp/luận văn thạc sĩ. Trong đó:

- Định hướng nghiên cứu - Chính quy học vào các buổi sáng, chiều từ thứ 2 đến thứ 6 (trực tiếp, trực tuyến kết hợp).

- Định hướng ứng dụng - Chính quy: (1) Học vào 2 buổi tối trong tuần (trực tuyến) và sáng, chiều thứ bảy (trực tiếp); (2) Học vào các buổi tối từ thứ 2 đến thứ 6 (trực tiếp, trực tuyến kết hợp).

- Định hướng ứng dụng - Vừa làm vừa học: Học vào các buổi sáng, chiều các ngày thứ bảy và chủ nhật (trực tiếp, trực tuyến kết hợp).

2.4. Phương thức tuyển sinh và thang điểm xét tuyển

- Phương thức tuyển sinh: Phòng vấn người dự tuyển.

- Thang điểm xét tuyển: Theo quy định tại Phụ lục 01 của đề án

2.5. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

Đối tượng dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ là công dân Việt Nam và người nước ngoài đáp ứng được điều kiện sau:

2.5.1. Điều kiện văn bằng

Người dự tuyển đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đăng kí dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ, trong đó:

a) Người dự tuyển tốt nghiệp đại học ngành/CTĐT trong danh mục các ngành nhóm 1 (ngành đúng, ngành gần hoặc các ngành/CTĐT ở trình độ đại học của Trường ĐHTM cấp bằng có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT với ngành đăng kí dự tuyển), không phải học bổ sung kiến thức trước khi xét tuyển, được dự tuyển theo chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu và chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng ngay sau khi tốt nghiệp đại học.

b) Người dự tuyển tốt nghiệp đại học ngành/CTĐT trong danh mục các ngành nhóm 2 (phải học bổ sung) chỉ được dự tuyển theo chương trình định hướng ứng dụng nếu có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng kí dự tuyển và hoàn thành việc học bổ sung kiến thức 5 học phần (03 học phần cơ sở ngành và 02 học phần ngành) trong chương trình đào tạo bậc đại học của ngành dự tuyển tương ứng; không được dự tuyển theo chương trình định hướng nghiên cứu. Quy định các học phần bổ sung của từng ngành thực hiện theo Quyết định số 165/QĐ-ĐHTM ngày 17/02/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại và Quyết định số 910a/QĐ-ĐHTM ngày 06/6/2022 sửa đổi, bổ sung quy định học bổ sung kiến thức cho ứng viên đăng ký dự tuyển CTĐT

định hướng ứng dụng. Danh mục các ngành phù hợp với ngành đăng kí dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ được quy định tại Phụ lục 02 của Đề án.

Người dự tuyển được xem xét miễn học và thi học phần bổ sung nếu thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Học phần xin miễn có tên trong Bảng điểm đại học của người dự tuyển (tên học phần ghi trong bảng điểm phải hoàn toàn trùng khớp với tên học phần bổ sung); (ii) Học phần có số tín chỉ từ 2 trở lên; (iii) Điểm học phần phải từ 5 trở lên (thang điểm 10).

c) Người tốt nghiệp đại học các ngành không có trong danh mục ngành phù hợp quy định tại Phụ lục 02 – Đề án (các ngành theo quy định cũ trước đây), Trường ĐHTM sẽ căn cứ vào Bảng điểm đại học để xét điều kiện về văn bằng đối với từng trường hợp cụ thể.

d) Người dự tuyển có bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được dịch thuật công chứng sang tiếng Việt và nộp kèm theo bản công chứng Văn bản Công nhận văn bằng của Cục Quản lý Chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường sẽ thành lập Hội đồng xét công nhận khối lượng chuyển đổi kết quả học tập và các học phần phải học bổ sung.

2.5.2. Điều kiện về năng lực ngoại ngữ

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Ngôn ngữ nước ngoài được áp dụng là tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật và tiếng Nga.

Ứng viên đáp ứng yêu cầu này khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Thương mại cấp trong thời gian không quá 02 (hai) năm tính đến ngày dự tuyển mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu tiếng Anh đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (quy định tại Phụ lục 03- Đề án) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng kí dự tuyển;

- Người dự tuyển không có chứng chỉ, văn bằng ngoại ngữ như quy định ở trên cần đăng kí tham gia kì thi đánh giá năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) do Trường Đại học Thương mại tổ chức. Thông tin cụ thể về các kì đánh giá sẽ được thông báo trên website của Trường.

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung

năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

2.5.3. Điều kiện về lý lịch

Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

2.5.4. Điều kiện về sức khỏe

Người dự tuyển có đủ sức khỏe để học tập. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học Trường Đại học Thương mại sẽ xem xét, quyết định cho dự tuyển tùy tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành học.

2.5.5. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Trường Đại học Thương mại.

2.6. Đối tượng và chính sách ưu tiên

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo và Quyết định số 86/QĐ-ĐHTM ngày 19/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại.

2.6.1. Đối tượng ưu tiên

a) Người dự tuyển có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành. Trong trường hợp này, người dự tuyển phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2.6.2. Chính sách ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại mục 2.6.1 của Đề án (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả xét tuyển 10 điểm theo thang điểm 100.

2.7. Kế hoạch tuyển sinh

2.7.1 Hồ sơ dự tuyển

a) Hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm:

- Đơn xin dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ;

- Bản sao có chứng thực bằng/giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học, bằng điểm đại học, chứng chỉ ngoại ngữ, bằng thạc sĩ (nếu có), bằng điểm cao học (nếu có).

Người dự tuyển có bằng đại học hệ liên thông phải nộp cả bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp và bằng điểm trung cấp/cao đẳng. Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học (bằng cử nhân) do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được dịch thuật công chứng sang tiếng Việt và nộp kèm theo bản công chứng Văn bản Công nhận văn bằng do Cục Quản lý Chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp;

- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương, hoặc thủ trưởng cơ quan công tác. Ảnh trên sơ yếu lý lịch phải đóng dấu giáp lai;

- Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của một bệnh viện đa khoa;

- Minh chứng công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (nếu có);

- Bản sao công chứng giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên hoặc minh chứng về thâm niên công tác (nếu có);

- Minh chứng học bổ sung kiến thức (nếu có);

- 04 Ảnh màu cỡ 4x6 (ghi rõ họ tên và ngày sinh của người dự tuyển vào mặt sau của ảnh); giấy chứng minh thư nhân dân/ thẻ căn cước công dân;

- Các giấy tờ khác (nếu có).

b) Hướng dẫn quy trình và thủ tục nộp đăng ký dự tuyển

- Người dự tuyển có thể trực tiếp tải mẫu hồ sơ đăng ký dự tuyển trên trang điện tử của Trường (<http://saudaihoc.tmu.edu.vn/>)

- Hoàn thiện các giấy tờ cần thiết ở Mục a

- Nộp hồ sơ bản giấy tại Phòng Quản lý Sau đại học – Tầng 1, nhà T- Trường Đại học Thương mại, 79 Hồ Tùng Mậu, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội.

c) Lệ phí xét tuyển: 750.000 đồng.

2.7.2. Thời gian nhận hồ sơ tuyển sinh

Thời gian nhận hồ sơ tuyển sinh vào 2 đợt (tháng 4 và tháng 10)

2.8. Học phí trong quá trình học tập

- Đơn giá học phí được công bố theo Thông báo mức thu học phí hàng năm của Trường Đại học Thương mại, phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước và được công bố công khai trên Website của Trường. Chi tiết xem tại Website: Phòng Quản lý Sau đại học, Trường Đại học Thương mại (<http://saudaihoc.tmu.edu.vn/>).

2.9. Các hoạt động nghiên cứu khoa học

2.9.1. Các đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ đang triển khai

TT	Tên đề tài	Cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ trì	Thời hạn thực hiện
1	Phát triển bền vững xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam trong bối cảnh bảo hộ thương mại	Bộ KH&CN	Trường Đại học Thương mại	3/2020-2/2022
2	Tác động của ứng dụng đổi mới sáng	Bộ Giáo dục	Trường Đại học	1/2020-

	tạo đến lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp trẻ Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp	và Đào tạo	Thương mại	12/2021
3	Giải pháp thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2020-12/2021
4	Nghiên cứu các lợi ích kinh tế- xã hội của triển khai tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2020-12/2021
5	Nghiên cứu mô hình ứng dụng dữ liệu lớn (Big data) về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp phục vụ công tác dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2020-12/2021
6	Nghiên cứu ảnh hưởng của truyền thông tới quyết định mua hàng ở chuỗi các cửa hàng bán lẻ Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2020-12/2021
7	Nghiên cứu kế toán trách nhiệm xã hội tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022
8	Giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam trong bối cảnh thực thi EVFTA và IPA	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022
9	Nghiên cứu tác động của TBT và SPS đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong bối cảnh thực thi EVFTA	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022
10	Nghiên cứu ảnh hưởng của các rào cản xanh trong thương mại đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong bối cảnh thực thi EVFTA	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022
11	Nghiên cứu kế toán nguồn nhân lực tại các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022
13	Chuỗi cung ứng sản phẩm cà phê xuất khẩu của tỉnh Gia Lai: Thực trạng và giải pháp	Tỉnh Gia Lai	Trường Đại học Thương mại	3/2020-9/2021
14	Nghiên cứu phát triển sản phẩm du lịch đặc thù theo hướng phát triển bền vững của tỉnh Quản trị	Tỉnh Quản Trị	Trường Đại học Thương mại	9/2021-3/2023
15	Đánh giá các điều kiện và đề xuất giải pháp phát triển hệ thống logistics trên địa bàn tỉnh Gia Lai kết nối liên vùng	Tỉnh Gia Lai	Trường Đại học Thương mại	12/2021-6/2023

2.9.2. Hội thảo khoa học do Trường tổ chức và đồng tổ chức

TT	Cấp độ hội thảo	Số lần tổ chức hội thảo trong năm
1	Hội thảo khoa học quốc gia	3
2	Hội thảo khoa học quốc tế do Trường Đại học Thương mại đồng tổ chức tại Việt Nam	5
3	Hội thảo khoa học quốc tế do Trường Đại học Thương mại đồng tổ chức tại nước ngoài	
4	Hội thảo khoa học cấp trường	1
5	Hội thảo khoa học cấp khoa	10-15

2.9.3. Danh mục tạp chí khoa học do Trường xuất bản

TT	Tên tạp chí	Thể loại xuất bản (in/điện tử/cả in và điện tử)	Năm bắt đầu phát hành	Số kỳ xuất bản/năm	Số điểm tối đa được tính bởi HĐCDGSNN	ISSN
1	Khoa học Thương mại	in	2002	12	1,0	ISSN: 1859-3666 / E-ISSN: 2815-5726
2	Journal of Trade Science	in	2012	4	1,0	ISSN: 1859-3666 / E-ISSN: 2815-5726

2.9.4. Tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học

Đề tài KHCN cấp Quốc gia: Năm học 2020-2021, Trường đang chủ trì thực hiện 01 đề tài KHCN độc lập cấp Quốc gia “Phát triển bền vững xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam trong bối cảnh bảo hộ thương mại”, mã số ĐTĐLXH.02/20 do GS,TS. Đinh Văn Sơn làm chủ nhiệm đề tài (được tuyển chọn trong năm học 2019-2020). Đề tài đang triển khai đúng tiến độ.

Đề tài KHCN cấp Bộ và tương đương: Năm học 2020-2021, Trường đang chủ trì thực hiện 10 đề tài KHCN của Bộ Giáo dục và Đào tạo (trong đó: 05 đề tài 2020, 05 đề tài 2021). Ngoài ra, Trường cũng là đơn vị chủ trì thực hiện 01 đề tài KHCN của tỉnh Gia Lai: “Chuỗi cung ứng sản phẩm cà phê xuất khẩu của tỉnh Gia Lai: Thực trạng và giải pháp” do TS. Nguyễn Duy Đạt làm chủ nhiệm; 01 đề tài KHCN của tỉnh Quảng trị: “Nghiên cứu phát triển sản phẩm du lịch đặc thù theo hướng phát triển bền vững của tỉnh Quảng trị” do TS. Hoàng Thị Thắm làm chủ nhiệm. Các đề tài đang triển khai đúng tiến

độ.

Năm học 2020-2021, Trường Đại học Thương mại cũng là đơn vị chủ trì thực hiện 01 đề tài KHCN của Bộ Công Thương “Đề xuất giải pháp phát triển dịch vụ logistics nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc” do PGS, TS. Nguyễn Hoàng làm chủ nhiệm; đề tài đã nghiệm thu cấp Bộ đúng tiến độ. Ngoài ra, Trường cũng đã nghiệm thu đúng tiến độ 10 đề tài KH&CN của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), trong đó: 07 đề tài đã nghiệm thu cấp bộ; 01 đề tài đang xin quyết định nghiệm thu cấp bộ; 02 đề tài đã nghiệm thu cấp cơ sở.

Trong năm học 2020-2021, Trường đã đề xuất 06 đề tài và được tuyển chọn 05 đề tài KHCN cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021) thực hiện trong giai đoạn 2022-2023 của TS. Nguyễn Trần Hưng, TS. Lê Mai Trang, TS. Khúc Đại Long, ThS. Nguyễn Thị Liên Hương, TS. Vũ Văn Hùng.

Đề tài KHCN và dự án R&D cấp trường: Trường đã nghiệm thu đúng tiến độ 70 đề tài KHCN cấp Trường của năm học 2020-2021 và đã tổ chức đánh giá, tuyển chọn được 52 đề tài KHCN cấp Trường triển khai trong năm học 2021 - 2022. Đối với dự án R&D, Trường đã tổ chức nghiệm thu đúng tiến độ 15 dự án R&D của năm học 2020 - 2021 và phê duyệt 06 dự án R&D mới triển khai trong năm học 2021 - 2022. Các dự án đang triển khai theo đúng tiến độ.

Năm học 2020-2021, Trường đã triển khai thực hiện đề tài KHCN các cấp nghiệm túc, đúng tiến độ. Các đề tài nghiệm thu đều có kết quả ứng dụng trong thực tiễn, với các sản phẩm đi kèm có chất lượng như công bố quốc tế, bài báo khoa học trong nước, sách tham khảo,... đóng góp đáng kể vào công tác giảng dạy và học tập của Nhà trường. Tuy nhiên, do chính sách phân bổ số lượng đề tài và kinh phí đề tài KHCN của Bộ Giáo dục và Đào tạo hạn chế, nên số lượng đề tài KHCN được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao chủ trì không nhiều. Trong quá trình học tập tại Trường, nghiên cứu sinh được khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để tham gia các đề tài nghiên cứu phù hợp với chuyên môn hoặc hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: **83.700m²**
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo nghiên cứu khoa học: **36.528 m²**
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: **1.870 chỗ**

3.1.2. Các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ

2	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
3	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
4	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
5	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
6	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
7	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
8	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
9	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
10	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
11	Phòng máy tính có phần mềm thực hành thương mại điện tử	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
12	Phòng máy tính có phần mềm thực hành thương mại điện tử	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
13	Phòng đọc đa phương tiện (Multimedia)	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
14	Phòng đọc sau đại học	300 đầu sách, báo, tạp chí tiếng Việt và tiếng nước ngoài, 50 bộ bàn ghế, 02 điều hòa nhiệt độ
15	Phòng thực hành thị trường chứng khoán ảo	35 máy tính, 37 bộ bàn ghế, 02 máy chủ, 1 projecter, 03 điều hòa nhiệt độ

3.1.3. Phòng học, phòng bảo vệ luận văn, luận án

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	44
3	Phòng học 50 - 100 chỗ	72

4	Phòng học dưới 50 chỗ	10
5	Phòng bảo vệ luận văn, luận án	10

3.1.4. Học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

3.1.4.1. Tài liệu truyền thống (dạng in)

Nhóm ngành	Số lượng
Nhóm ngành III	7969

3.1.4.2. Ebook và cơ sở dữ liệu điện tử

a). Tài liệu điện tử: CSDL trên CD ROM: có 4 CSDL: Bussiness periodicals on disk, Business and Management Practies, Ecolit, Dissertation Abtracts bao gồm 1570 đĩa.

b). Quyền truy cập và sử dụng Ebook của NXB Igpublish: 75 tên

c). Quyền truy cập và sử dụng 4 CSDL của cục thông tin KH&CN QG:

STD - Tài liệu STD là cơ sở dữ liệu toàn văn về tài liệu KH&CN Việt Nam, do Cục KH&CN Việt Nam Thông tin KH&CN Quốc gia xây dựng và cập nhật từ năm 1987. Hiện tại có gần 150.000 biểu ghi, trong đó 85.000 biểu ghi có đính kèm tài liệu gốc định dạng tệp PDF.

KQNC - Báo cáo KQNC là cơ sở dữ liệu thư mục lớn nhất Việt Nam về các báo cáo kết quả của các đề tài nghiên cứu KH&CN các cấp đăng ký và giao nộp tại Cục Thông tin KH&CN Quốc gia. CSDL bao gồm hơn 11.000 mô tả thư mục và tóm tắt.

Proquest Central Proquest Central là bộ cơ sở dữ liệu lớn bao gồm 25 cơ sở dữ liệu đa ngành, xử lý trên 19.000 tạp chí, trong đó hơn 13.000 tạp chí toàn văn. Dữ liệu của Proquest Central bao quát trên 160 lĩnh vực chủ đề khác nhau thuộc các ngành khoa học nông cốt như: Kinh tế - kinh doanh, Y học, Công nghệ, Khoa học xã hội...

CSDL Credo Reference Credo Reference là CSDL tra cứu, tham khảo trực tuyến đa ngành, đa lĩnh vực cho phép truy cập tới hơn 500 bộ dữ liệu toàn văn từ hơn 80 nhà xuất bản, trên 3 triệu đầu mục dữ liệu; 200.000 tệp âm thanh số hóa; 40.000 tranh ảnh nghệ thuật, khoa học, y học; và 90.000 tập bản đồ về các địa danh, đặc điểm địa lý trên thế giới.

d). Quyền truy cập và sử dụng CSDL Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN)

- 3.500 giáo trình và sách tham khảo của Nhà xuất bản ĐHQGHN
- 20.000 luận án, luận văn.
- 1.000 Tài liệu thông tin địa chất và tài nguyên địa chất Việt Nam
- 1.200 đề tài cấp nhà nước và cấp ĐHQGHN
- 10.000 thư tịch cổ Hán Nôm
- 5.000 bài báo kỷ yếu hội thảo khoa học.

3.1.4.3. Báo, tạp chí, đề tài nghiên cứu khoa học

- Báo, tạp chí tiếng Việt: 50 loại
- Báo, tạp chí tiếng nước ngoài: 30 loại
- Đề tài nghiên cứu khoa học: 722 cuốn

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên

TT	Họ và Tên	Chức danh KH		Học vị	Chuyên ngành
	(Nhóm ngành III)	PGS	GS	TS	
1	Đỗ Minh Thành	Phó giáo sư		TS	Kế toán
2	Đoàn Văn Anh	Phó giáo sư		TS	Kế toán
3	Hà Thị Thúy Vân	Phó giáo sư		TS	Kế toán
4	Hoàng Thị Bích Ngọc			TS	Kế toán
5	Lại Thị Thu Thủy			TS	Kế toán
6	Lê Thị Thanh Hải	Phó giáo sư		TS	Kế toán
7	Nguyễn Phú Giang	Phó giáo sư		TS	Kế toán
8	Nguyễn Thành Hưng			TS	Kế toán
9	Nguyễn Thị Hà			TS	Kế toán
10	Nguyễn Thị Hồng Lam			TS	Kế toán
11	Nguyễn Tuấn Duy			TS	Kế toán
12	Nguyễn Việt Tiến			TS	Kế toán
13	Phạm Đức Hiếu	Phó giáo sư		TS	Kế toán
14	Phạm Thị Thu Thủy	Phó giáo sư		TS	Kế toán
15	Trần Nguyễn Bích Hiền			TS	Kế toán
16	Trần Thị Hồng Mai	Phó giáo sư		TS	Kế toán
17	An Thị Thanh Nhân	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
18	Đỗ Thị Ngọc	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
19	Nguyễn Hoàng Long	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
20	Nguyễn Quốc Thịnh	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
21	Nguyễn Tiến Dũng	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
22	Nguyễn Văn Minh	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
23	Phan Thị Thu Hoài	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
24	Trần Thị Thu Hương			TS	Kinh doanh TM
25	Bùi Thị Thu Hà			TS	Quản lý kinh tế
26	Bùi Xuân Nhân	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
27	Đàm Gia Mạnh	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
28	Đặng Minh Tiến			TS	Quản lý kinh tế
29	Đặng Thị Diệu Thuý			TS	Quản lý kinh tế
30	Đào Lê Đức			TS	Quản lý kinh tế
31	Đinh Thị Thanh Thủy			TS	Quản lý kinh tế

32	Đinh Thị Thu Hương			TS	Quản lý kinh tế
33	Đỗ Hồng Quyên			TS	Quản lý kinh tế
34	Doãn Kế Bôn	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
35	Dương Hoàng Anh			TS	Quản lý kinh tế
36	Dương T Hồng Nhung			TS	Quản lý kinh tế
37	Hà Thị Cẩm Vân			TS	Quản lý kinh tế
38	Hà Văn Sự	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
39	Hoàng Thị Lan			TS	Quản lý kinh tế
40	Hoàng Thị Thắm			TS	Quản lý kinh tế
41	Hoàng Văn Mạnh			TS	Quản lý kinh tế
42	Lê Thanh Huyền			TS	Quản lý kinh tế
43	Lê Thị Việt Nga			TS	Quản lý kinh tế
44	Lê Việt Hà			TS	Quản lý kinh tế
45	Ngô Thị Ngoan			TS	Quản lý kinh tế
46	Nguyễn Bích Thủy			TS	Quản lý kinh tế
47	Nguyễn Duy Đạt			TS	Quản lý kinh tế
48	Nguyễn Hoàng	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
49	Nguyễn Thị Hội			TS	Quản lý kinh tế
50	Nguyễn THương Giang			TS	Quản lý kinh tế
51	Nguyễn Thị Mị Dung			TS	Quản lý kinh tế
52	Nguyễn T Quỳnh Hương			TS	Quản lý kinh tế
53	Nguyễn T Thanh Huyền			TS	Quản lý kinh tế
54	Nguyễn Thị Thu Hiền			TS	Quản lý kinh tế
55	Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
56	Nguyễn Thị Thu Trang			TS	Quản lý kinh tế
57	Nguyễn Thị Thủy Chung			TS	Quản lý kinh tế
58	Nguyễn Thị Tuyết Mai			TS	Quản lý kinh tế
59	Nguyễn Thu Hương			TS	Quản lý kinh tế
60	Nguyễn Trần Hưng			TS	Quản lý kinh tế
61	Nguyễn Văn Minh	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
62	Phạm Thị Tuệ	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
63	Phan Hương Thảo			TS	Quản lý kinh tế
64	Phan Thế Công	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
65	Phan Thu Trang			TS	Quản lý kinh tế
66	Phương Kỳ Sơn	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
67	Tạ Thị Vân Hà			TS	Quản lý kinh tế
68	Trần Thành Thọ			TS	Quản lý kinh tế

69	Trần Thị Thu Phương	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
70	Võ Tá Tri			TS	Quản lý kinh tế
71	Vũ Mạnh Chiến	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
72	Vũ Tam Hòa			TS	Quản lý kinh tế
73	Vũ Văn Hùng			TS	Quản lý kinh tế
74	Vũ Văn Thịnh			TS	Quản lý kinh tế
75	Vương Thị Huệ			TS	Quản lý kinh tế
76	Bùi Hồng Vạn			TS	Quản trị KD
77	Bùi Hữu Đức			TS	Quản trị kinh doanh
78	Chu Việt Cường			TS	Quản trị kinh doanh
79	Đặng Thị Hoài	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
80	Đặng Thu Hương	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
81	Đỗ Phương Thảo	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
82	Đỗ Thị Bình			TS	Quản trị kinh doanh
83	Dương Thị Thúy Nương			TS	Quản trị kinh doanh
84	Hoàng Văn Thành			TS	Quản trị kinh doanh
85	Khúc Đại Long			TS	Quản trị kinh doanh
86	Lã Tiến Dũng			TS	Quản trị kinh doanh
87	Lê Hải Hà	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
88	Lê Tiến Đạt			TS	Quản trị kinh doanh
89	Lê Xuân Cù			TS	Quản trị kinh doanh
90	Lưu Thị Thùy Dương			TS	Quản trị kinh doanh
91	Nguyễn Bảo Ngọc			TS	Quản trị kinh doanh
92	Nguyễn Đức Nhuận			TS	Quản trị kinh doanh
93	Nguyễn Hoàng Giang			TS	Quản trị kinh doanh
94	Nguyễn Hoàng Việt			TS	Quản trị kinh doanh
95	Nguyễn Khắc Nghĩa			TS	Quản trị kinh doanh
96	Nguyễn Thanh Hải			TS	Quản trị kinh doanh
97	Nguyễn Thị Bích Loan			TS	Quản trị kinh doanh
98	Nguyễn Thị Lan Phương			TS	Quản trị kinh doanh
99	Nguyễn Thị Lan Phương	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
100	Nguyễn Thị Minh Ngọc			TS	Quản trị kinh doanh
101	Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
102	Nguyễn Thị Nguyên Hồng			TS	Quản trị kinh doanh
103	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
104	Nguyễn Thị Thanh Nhân			TS	Quản trị kinh doanh

105	Nguyễn Thị Thu Hà			TS	Quản trị kinh doanh
106	Nguyễn Thị Thu Hồng			TS	Quản trị kinh doanh
107	Nguyễn Thị Tình			TS	Quản trị kinh doanh
108	Nguyễn Thị Tú	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
109	Nguyễn Thị Tuyết Mai			TS	Quản trị kinh doanh
110	Nguyễn Thị Uyên			TS	Quản trị kinh doanh
111	Nguyễn Việt Thái			TS	Quản trị kinh doanh
112	Phạm Minh Đạt			TS	Quản trị kinh doanh
113	Phạm Trung Tiến	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
114	Phạm Văn Kiệm			TS	Quản trị kinh doanh
115	Phạm Vũ Luận			TS	Quản trị kinh doanh
116	Phan Đình Quyết			TS	Quản trị kinh doanh
117	Phùng Thị Thu Trang			TS	Quản trị kinh doanh
118	Tô Ngọc Thịnh			TS	Quản trị kinh doanh
119	Trần Hoài Nam			TS	Quản trị kinh doanh
120	Trần Kiều Trang			TS	Quản trị kinh doanh
121	Trần Thị Hoàng Hà			TS	Quản trị kinh doanh
122	Trần Thị Tuyết			TS	Quản trị kinh doanh
123	Trần Văn Trang	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
124	Trịnh Minh Đức			TS	Quản trị kinh doanh
125	Vũ Thị Thu Hương	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
126	Vũ Thị Yến			TS	Quản trị kinh doanh
127	Chu Thị Thuý			TS	Quản trị nhân lực
128	Đinh Thị Hương			TS	Quản trị nhân lực
129	Mai Thanh Lan	Phó giáo sư		TS	Quản trị nhân lực
130	Nguyễn Hóa			TS	Quản trị nhân lực
131	Nguyễn Mạnh Hùng			TS	Quản trị nhân lực
132	Nguyễn Thị Liên			TS	Quản trị nhân lực
133	Nguyễn Thị Minh Nhân	Phó giáo sư		TS	Quản trị nhân lực
134	Nguyễn Thu Quỳnh			TS	Quản trị nhân lực
135	Phạm Công Đoàn	Phó giáo sư		TS	Quản trị nhân lực
136	Phan Thanh Tùng			TS	Quản trị nhân lực
137	Chu Thị Thuý			TS	Quản trị nhân lực
138	Cao Tuấn Khanh	Phó giáo sư			Tài chính - Ngân hàng
139	Chữ Bá Quyết				Tài chính - Ngân hàng
140	Đàm Bích Hà				Tài chính - Ngân hàng
141	Đặng Thị Minh Nguyệt				Tài chính - Ngân hàng

142	Đặng Văn Lương				Tài chính - Ngân hàng
143	Đinh Thị Phương Anh				Tài chính - Ngân hàng
144	Đinh Văn Sơn	Giáo sư			Tài chính - Ngân hàng
145	Đỗ Phương Thảo				Tài chính - Ngân hàng
146	Đỗ Thị Diên				Tài chính - Ngân hàng
147	Hoàng Anh Tuấn			TS	Tài chính - Ngân hàng
148	Lê Hà Trang			TS	Tài chính - Ngân hàng
149	Lê Mai Trang			TS	Tài chính - Ngân hàng
150	Lê Thị Kim Nhung	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
151	Lê Thị Ngọc Quỳnh			TS	Tài chính - Ngân hàng
152	Lục Thị Thu Hường			TS	Tài chính - Ngân hàng
153	Nguyễn Hồng Nga			TS	Tài chính - Ngân hàng
154	Nguyễn Hữu Thao			TS	Tài chính - Ngân hàng
155	Nguyễn Minh Thảo			TS	Tài chính - Ngân hàng
156	Nguyễn Ngọc Quỳnh			TS	Tài chính - Ngân hàng
157	Nguyễn Quang Hùng	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
158	Nguyễn Thanh Huyền			TS	Tài chính - Ngân hàng
159	Nguyễn Thanh Phương			TS	Tài chính - Ngân hàng
160	Nguyễn Thế Ninh			TS	Tài chính - Ngân hàng
161	Nguyễn Thị Minh Giang			TS	Tài chính - Ngân hàng
162	Nguyễn Thị Minh Hạnh			TS	Tài chính - Ngân hàng
163	Nguyễn Thị Ninh			TS	Tài chính - Ngân hàng
164	Nguyễn Thị Phương Liên	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
165	Nguyễn T Thanh Phương	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
166	Nguyễn Thị Thu Hương			TS	Tài chính - Ngân hàng
167	Nguyễn Thu Thủy	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
168	Nguyễn Thu Thủy			TS	Tài chính - Ngân hàng
169	Nguyễn Văn Giao			TS	Tài chính - Ngân hàng
170	Phạm Thanh Hương			TS	Tài chính - Ngân hàng
171	Phạm Thị Minh Uyên			TS	Tài chính - Ngân hàng
172	Phạm Thuý Hồng	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
173	Phạm Tuấn Anh	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
174	Phùng Thị Thuý			TS	Tài chính - Ngân hàng
175	Phùng Việt Hà			TS	Tài chính - Ngân hàng
176	Tạ Quang Bình			TS	Tài chính - Ngân hàng
177	Trần Hải Long			TS	Tài chính - Ngân hàng
178	Trần Ngọc Trang			TS	Tài chính - Ngân hàng

179	Trần Thị Bích Hằng			TS	Tài chính - Ngân hàng
180	Trần Việt Thảo			TS	Tài chính - Ngân hàng
181	Trịnh Thị Hương			TS	Tài chính - Ngân hàng
182	Vũ Ngọc Diệp			TS	Tài chính - Ngân hàng
183	Vũ Thị Thanh Huyền			TS	Tài chính - Ngân hàng
184	Vũ Thị Thu Huyền			TS	Tài chính - Ngân hàng
185	Vũ Xuân Dũng			TS	Tài chính - Ngân hàng
186	Vũ Xuân Thủy			TS	Tài chính - Ngân hàng
187	Lưu Thị Thùy Dương			TS	Quản lý kinh tế
188	Nguyễn Bảo Ngọc			TS	Quản lý kinh tế
189	Nguyễn Thị Lan Phương			TS	Quản lý kinh tế
190	Nguyễn T Nguyên Hồng			TS	Quản lý kinh tế
191	Nguyễn Thị Tú			TS	Quản lý kinh tế
192	Nguyễn Thị Tuyết Mai			TS	Quản lý kinh tế
193	Phạm Minh Đạt			TS	Quản lý kinh tế
194	Phùng Thị Thu Trang			TS	Quản lý kinh tế

3.3. Kiểm định chất lượng

Trường đã xây dựng kế hoạch đánh giá giữa kỳ kiểm định chất lượng Trường và hoàn thành báo cáo đánh giá giữa kỳ nộp cho Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội, Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Cục Quản lý chất lượng) vào tháng 9/2020. Sau khi đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng 05 Chương trình đào tạo đại học ngành Marketing chính quy, Ngành Kế toán (đại học chính quy), ngành Kế toán (đại học chính quy chất lượng cao), Ngành Tài chính – Ngân hàng (đại học chính quy), Ngành Tài chính – Ngân hàng (đại học chính quy chất lượng cao) với tỉ lệ đạt trên 88%. Năm 2021, Trường tiếp tục triển khai kế hoạch kiểm định chất lượng 05 chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Kinh tế, Luật kinh tế, Thương mại điện tử, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực với kết quả đạt chất lượng từ 92% đến 96%. Như vậy, tổng số các chương trình đào tạo của Trường đã được kiểm định chất lượng là 10 chương trình. Hoạt động tự đánh giá đang được các khoa quản lý chuyên ngành tích cực triển khai theo đúng kế hoạch đề ra.

Ngoài ra, để nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác đảm bảo chất lượng, trong năm học, Trường đã cử 01 viên chức tham gia khóa học đào tạo kiểm định viên KĐCLGD ĐH và TCCN tại Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia HN. Đến nay Trường đã có 03 viên chức được đào tạo kiểm định viên. Trường mời chuyên gia về Đảm bảo chất lượng tập huấn cho cán bộ trong Trường về công tác Đảm bảo chất lượng giáo dục, Kiểm định chất lượng Trường, kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trong năm học 2020-2021.

3.4. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ, trong những năm gần đây, Trường Đại học Thương mại đã chủ động hợp tác với các trường đại học nước ngoài thuộc các quốc gia và vùng lãnh thổ (Cộng hòa Pháp, Canada, Áo, Đức, Hàn Quốc, Đài Loan, ...) trong việc tổ chức hội thảo khoa học, trao đổi học thuật, chuyên môn và giảng viên. Trường đã ký hợp đồng với nhiều giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu sinh cùng với giảng viên của Trường; đã và sẽ tiếp tục cử giảng viên của Trường sang các Trường đối tác ở nước ngoài để học hỏi kinh nghiệm về xây dựng, tổ chức quản lý đào tạo sau đại học, học tập, trao đổi kiến thức chuyên môn, trau dồi kỹ năng ngoại ngữ...

Ngoài ra, Trường đã đầu tư và sử dụng công cụ công nghệ thông tin (phần mềm turnitin) để kiểm tra và rà soát việc sao chép luận án, chuyển kết quả cho hội đồng đánh giá luận án cấp trường để hội đồng xem xét, đánh giá, kết luận.



PGS.TS Nguyễn Hoàng

Phụ lục 01
THANG ĐIỂM XÉT TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU		THANG ĐIỂM	TỔNG ĐIỂM TỐI ĐA	TỶ TRỌNG
I. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC			30	30%
Ngành đúng, ngành gần	Xuất sắc	30		
	Giỏi	27		
	Khá	25		
	Trung bình khá	23		
	Trung bình	21		
Ngành khác đã học BSKT theo quy định	Không tính xếp loại	20		
Lưu ý: Bằng đại học hoặc tương đương do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp mà không có xếp loại sẽ được tính điểm quy đổi là 25 điểm				
II. BÀI BÁO KHOA HỌC			5	5%
1	Bài báo đăng ở tạp chí khoa học quốc tế có uy tín	5		
	- Tác giả chính	5		
	- Thành viên tham gia	4		
2	Bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.	4		
	- Tác giả chính	4		
	- Thành viên tham gia	3		
3	Bài báo toàn văn đăng ở kỉ yếu hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia có phản biện, có chỉ số ISBN hoặc đăng ở tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,5 điểm liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu	3		
	- Tác giả chính	3		
	- Thành viên tham gia	2		
III. KINH NGHIỆM CÔNG TÁC (năm):			5	5%
	- Từ 5 năm trở lên	5		
	- Từ 1 - 5 năm	4		

NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU		THANG ĐIỂM	TỔNG ĐIỂM TỐI ĐA	TỶ TRỌNG
I. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC			30	30%
	- Dưới 1 năm	2		
IV. PHÒNG VẤN ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC			60	60%
1	Mức độ nắm vững kiến thức ngành đăng ký dự tuyển	30		
2	Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình	20		
3	Các phẩm chất khác theo đánh giá của người chấm: Sự ham hiểu biết, tính sáng tạo, tính kỷ luật, trung thực, khả năng tổ chức sắp xếp công việc, tính kiên định	10		

Phụ lục 02

**DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐẠI HỌC ĐƯỢC COI LÀ PHÙ HỢP VỚI NGÀNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

TT	Ngành	Nhóm 1: Các ngành không cần học bổ sung (gồm ngành đúng, ngành gần với ngành đăng ký dự tuyển)	Nhóm 2: Các ngành phải học bổ sung đảm bảo nền tảng kiến thức đầu vào cần thiết cho ngành đăng ký dự tuyển
1	Quản trị kinh doanh	- Ngành đúng: Quản trị kinh doanh (7340101) - Ngành gần: Các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành Kinh doanh (73401): Marketing (7340115), Bất động sản (7340116), Kinh doanh quốc tế (7340120), Kinh doanh thương mại (7340121), Thương mại điện tử (7340122), (Kinh doanh thời trang và dệt may 7340122) - Các ngành/CTĐT ở trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại cấp bằng có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Thương mại: Quản lý kinh tế, Quản trị khách sạn, Logistics, Kế toán, Tài chính ngân hàng, Quản trị nhân lực.	Gồm các ngành đào tạo không thuộc nhóm 1 nhưng trong CTĐT có các học phần sau: (1) Toán cao cấp/Toán đại cương/Toán ứng dụng/Lý thuyết xác suất thống kê (2) Tin học/ Tin học căn bản/Tin học quản lý/Tin học ứng dụng/Ứng dụng CNTT (3) Kinh tế học/Kinh tế vĩ mô/Kinh tế vi mô/Kinh tế ứng dụng/Kinh tế quản lý. Hoặc một trong các học phần sau: - Quản trị học/ Nguyên lý quản trị/ Quản trị học căn bản; - Quản trị nhân lực/Quản trị nhân sự/ Quản trị nhân lực căn bản/ Quản trị nguồn nhân lực; - Quản trị chiến lược; Quản trị tài chính.
2	Marketing thương mại	- Ngành đúng: Kinh doanh Thương mại (7340121), Marketing (7340115) - Ngành gần: Các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành Kinh doanh (73401): Quản trị kinh doanh (7340101), Bất động sản (7340116), Kinh doanh quốc tế (7340120), Thương mại điện tử (7340122), (Kinh doanh thời trang và dệt may 7340122) - Các ngành/CTĐT ở trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại cấp bằng có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT Marketing của Trường Đại học Thương mại: + Quản trị khách sạn (Chương trình đại trà), Quản trị dịch vụ du lịch lữ	- Các ngành đào tạo khác của Trường Đại học Thương mại thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý (734) và nhóm ngành Kinh tế đang được đào tạo ở Đại học Thương mại, có mức tương đồng dưới 50%: Quản trị khách sạn (Chương trình đặc thù), Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành (Chương trình đặc thù), Kế toán công, Kế toán chất lượng cao, Kiểm toán, Kinh tế quốc tế, Tài chính công, Tài chính chất lượng cao, Quản lý kinh tế, Hệ thống thông tin quản lý (Chương trình đặc thù) - Các ngành thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý (734) và nhóm ngành Kinh tế (73101): + Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý (734): Tài chính - Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Khoa học quản lý, Quản

		hành (Chương trình đại trà), Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Kế toán doanh nghiệp, Tài chính – Ngân hàng, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực + Các ngành của hệ đào tạo quốc tế về marketing, thương mại, bán hàng: Marketing và phân phối (Rouen), Marketing và Bán hàng/Thương mại và bán hàng (Lyon)	lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản lý dự án,... + Nhóm ngành Kinh tế học (73101): Kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế - Các ngành đào tạo không thuộc các ngành nhóm 1 nhưng trong CTĐT có các học phần sau: (1) Toán cao cấp/Toán đại cương/Toán ứng dụng/Lý thuyết xác suất thống kê; (2) Tin học/ Tin học căn bản/Tin học quản lý/Tin học ứng dụng/Ứng dụng CNTT; (3) Kinh tế học/Kinh tế vĩ mô/Kinh tế vi mô/Kinh tế ứng dụng/Kinh tế quản lý. Hoặc một trong các học phần sau: Quản trị học/ Nguyên lý quản trị/ Quản trị học căn bản; Marketing căn bản, marketing, marketing quốc tế, marketing ngân hàng (có học phần về marketing), Quản trị Thương hiệu.
3	Kế toán	- Ngành đúng: Kế toán (7340301) - Ngành gần: Kiểm toán (7340302) - Các ngành/CTĐT ở trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại cấp bằng có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT Kế toán của Trường Đại học Thương mại: Tài chính ngân hàng thương mại, Tài chính công thuộc Nhóm ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm (73402); Ngành Quản trị kinh doanh (7340101) thuộc nhóm ngành Kinh doanh.	- Các ngành đào tạo của Trường thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý (mã 734), có mức tương đồng dưới 50%: Marketing; Kinh doanh quốc tế; Quản trị thương hiệu, Logistics và quản trị chuỗi cung ứng, Quản lý kinh tế; Quản trị nhân lực; Quản trị khách sạn; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Thương mại quốc tế; Thương mại điện tử, Hệ thống thông tin quản lý... - Các ngành đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học khác thuộc nhóm ngành Kinh doanh và Quản lý (mã 734) (không tính nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán đã liệt kê ở Nhóm 1), gồm: nhóm ngành Kinh doanh (73401), nhóm ngành Tài chính-NH-BH (73402), nhóm ngành Quản trị - Quản lý (73404)

4	Tài chính- ngân hàng	- Ngành cùng nhóm ngành: Ngân hàng; Tài chính – Ngân hàng thương mại; Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm; Tài chính Bảo hiểm; Thị trường chứng khoán; Kinh doanh chứng khoán; Tài chính công; Quản lý tài chính công; Thuế; Quản lý thuế; Hải quan và nghiệp vụ kỹ thuật ngoại thương; Tài chính quốc tế; Tài chính doanh nghiệp; Định giá tài sản và Kinh doanh bất động sản; Phân tích tài chính; Phân tích chính sách tài chính; Đầu tư tài chính,...; - Các ngành/CTĐT ở trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại cấp bằng có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Thương mại: Kế toán doanh nghiệp; Kiểm toán; Kế toán công; Quản trị kinh doanh.	- Các ngành đào tạo của Trường thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý (mã 734), có mức tương đồng dưới 50%: Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Quản lý kinh tế; Quản trị nhân lực; Quản trị khách sạn; Du lịch lữ hành; Thương mại quốc tế; Thương mại điện tử; Hệ thống thông tin quản lý ... - Các ngành đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học khác thuộc nhóm ngành Kinh doanh và Quản lý (mã 734) (không tính nhóm ngành Tài chính – Ngân hàng đã liệt kê ở Nhóm 1), gồm: nhóm ngành Kinh doanh (73401), nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán (73403), nhóm ngành Quản trị - Quản lý (73404)
5	Quản lý kinh tế	- Ngành đúng: Quản lý kinh tế, Kinh tế - Ngành gần: Kinh tế phát triển; Kinh tế đầu tư; Kinh tế quốc tế - Các ngành/CTĐT ở trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại cấp bằng có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT Quản lý kinh tế của Trường Đại học Thương mại: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Tài chính – Ngân hàng thương mại, Tài chính công, Marketing thương mại, Marketing số, Quản trị thương hiệu, Logistics và quản trị chuỗi cung ứng, Luật kinh tế, Luật thương mại quốc tế, Kế toán doanh nghiệp, Quản trị nhân lực doanh nghiệp, Quản trị thương mại điện tử và Tiếng Trung thương mại.	Các ngành Quản trị kinh doanh; Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Tài chính – ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Khoa học quản lý; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Luật kinh tế; Hoặc các ngành đào tạo không nằm trong các danh mục kể trên nhưng nếu trong chương trình đào tạo đại học có các học phần: 1) Toán ứng dụng (Toán cao cấp hoặc xác suất thống kê,...); 2) Tin học; 3) Kinh tế vĩ mô hoặc Kinh tế vi mô hoặc kinh tế học hoặc kinh tế ứng dụng hoặc một học phần thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý.

6	Quản trị nhân lực	- Ngành đúng: Quản trị nhân lực (7340404) - Ngành gần: Các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành Quản trị - quản lý (73404): Khoa học quản lý (7340401), Quản lý công (7340403), Hệ thống thông tin quản lý (7340405), Quản trị văn phòng (7340406), Quan hệ lao động (7340408), Quản lý dự án (7340409); Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực/Kinh tế lao động (7310101) - Các ngành/CTĐT ở trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại cấp bằng có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT Quản trị nhân lực của Trường Đại học Thương mại: Quản trị kinh doanh, Tiếng Pháp thương mại, Tiếng Trung thương mại, Quản trị khách sạn, Quản trị du lịch và lữ hành, Marketing thương mại, Quản trị thương hiệu, Logistics và quản trị chuỗi cung ứng, Kinh doanh quốc tế, Kinh tế, Tài chính ngân hàng thương mại, Thương mại điện tử	Gồm các ngành đào tạo không thuộc nhóm 1, cụ thể: Kinh doanh (73401), Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm (73402), Kế toán - Kiểm toán (73403), các nhóm ngành thuộc lĩnh vực Kinh doanh và quản lý khác (73490), Kinh tế học (73101), Quản lý công nghiệp (75106), Quản lý xây dựng (75803), Quản lý y tế (77208), Công tác xã hội (77601), Quản lý tài nguyên môi trường (78501), Quản lý giáo dục (7140114), Quản lý văn hóa (7229042), Quản lý nhà nước (7310205), Quản lý thông tin (7320205), Kinh doanh xuất bản phẩm (7320402), Quản lý đô thị và công trình (7580108), Kinh doanh nông nghiệp (7620114), Kinh tế nông nghiệp (7620115), Quản lý tài nguyên rừng (7620211), Quản lý thủy sản (7620305), Quản trị dịch vụ du lịch và lĩnh vực và lữ hành (7810103), Quản trị khách sạn (7810201), Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (7810202), Quản lý thể dục thể thao (7810301), Kinh tế gia đình (7810501), Quản lý hoạt động bay (7840102), Kinh tế vận tải (7840104), Quản lý nhà nước về an ninh trật tự (7860109), Quản lý trật tự an toàn giao thông (7860110), Bảo hộ lao động (7850201). Các ngành/chương trình đào tạo không nằm trong các danh mục kể trên và trong chương trình đào tạo đại học có các học phần: (i) Toán hoặc toán ứng dụng; (ii) Tin học hoặc ứng dụng công nghệ thông tin; (iii) Kinh tế vĩ mô hoặc Kinh tế vi mô hoặc kinh tế học hoặc kinh tế ứng dụng hoặc một học phần thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý.
---	--------------------------	---	---

Trong đó:

- Nhóm 1: Áp dụng cho tất cả các CTĐT thạc sĩ định hướng ứng dụng và định hướng nghiên cứu;
- Nhóm 2: Áp dụng cho CTĐT định hướng ứng dụng.

Phụ lục 03

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO
VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

1. Danh mục các chứng chỉ/văn bằng

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 – 45	46 – 93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

2. Danh mục các trường đại học được phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tính đến ngày 30/12/2021)

1. Trường Đại học Thương mại	11. Trường Đại học Sài Gòn
2. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	12. Trường ĐH Ngân hàng TP.HCM
3. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	13. Trường Đại học Trà Vinh
4. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	14. Trường Đại học Văn Lang
5. Trường Đại học Sư phạm TP.HCM	15. Trường Đại học Quy Nhơn
6. Trường Đại học Cần Thơ	16. Trường ĐH Tây Nguyên
7. Trường Đại học Hà Nội	17. Trường ĐH Công nghiệp TP.HCM
8. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	18. Học viện Báo chí Tuyên truyền
9. Trường Đại học Vinh	19. Đại học Thái Nguyên
10. Học viện An ninh nhân dân	20. Trường ĐH Công nghiệp thực phẩm TP.HCM

